

Bản án số: 265/2023/HS-ST

Ngày: 08-6-2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Thắng

Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thụ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Hương

2. Ông Nguyễn Tất Năm

3. Bà Đặng Thị Huệ Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Trường – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Long – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 311/2023/TLST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2210/2023/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 5 năm 2023 đối với:

- Bị cáo:

Lê Minh H; Sinh năm: 1954 tại Sóc Trăng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A Lô B, khu dân cư L, đường A, Khóm A, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 10/10; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Văn C (chết) và con bà Trần Ngọc T; Bị cáo có vợ và có 01 người con (sinh năm 1982); Tiền án: không; Tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/12/2021 (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa:

Luật sư Nguyễn Anh T1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, làm việc tại Văn phòng L1 bào chữa cho bị cáo Lê Minh H (có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại:

1) Ông Vòng Sửu V, sinh năm 1977; Thường trú: 8 H, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

2) Bà Tăng M, sinh năm 1962; Thường trú: I Đ, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

3) Bà Đỗ Xú H1 (tên gọi khác: N), sinh năm 1963; Thường trú: E N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

4) Ông Lu Son H2 (tên gọi khác: T2), sinh năm 1951; Thường trú: I đường A, Phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

5) Bà Tất Xú H3, sinh năm 1959; Thường trú: G B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

6) Ông Lưu Tô H4, sinh năm 1954; Thường trú: 381/20/13/4 khu phố I, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: A L, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

7) Bà Vũ Thị Ánh M1, sinh năm 1996; Thường trú: 25 Q, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 1 Đường số A, khu phố A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

8) Ông Nguyễn Văn H5 (tên gọi khác: N1), sinh năm 1939 và bà Trần Thị B, sinh năm 1954; cùng thường trú tại: 995/62 (số cũ 335/53) H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (ông H5 và bà B có mặt tại phiên tòa).

9) Bà Tăng M2, sinh năm 1960; Thường trú: 91/52 L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

10) Ông Lương Chí H6, sinh năm 1965; Thường trú: 1133/69 Đường C, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 1 đường T, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

11) Bà Hoàng K, sinh năm 1991; Thường trú: B Đ, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Cù Minh T3, sinh năm 1985; Thường trú: 295/16/6 B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: B ấp B, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (bà K có mặt, ông T3 vắng mặt tại phiên tòa).

12) Ông Đỗ Liên N2 (tên gọi khác: B1), sinh năm 1961; Thường trú: B L, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

13) Bà Đái Nam A, sinh năm 1954; Thường trú: 1 N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (đã chết ngày 22/9/2021 do nhiễm Covid 19 và chồng của bà Đái Nam A đã chết năm 2009).

Đại diện hợp pháp của bà Đái Nam A: Ông Viên Tân C1, ông Viên Tân D, ông Viên Ngọc C2, bà Viên Tăng M3 và bà Viên Lệ B2 – các con của bà Đái Nam A, cùng trú tại: 1 N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (bà Viên Lệ B2 tham gia phiên tòa, ông C1, ông D, ông C2 và bà M3 vắng mặt tại phiên tòa).

14) Bà Trần Thị Huỳnh H7 (tên gọi khác: B1), sinh năm 1961; Thường trú: số nhà A, ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Long An; chỗ ở: 530/17/17 Tỉnh lộ 10, KP16, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà H7 chết ngày

06/02/2020) nên triệu tập người đại diện hợp pháp của bà H7 gồm: ông Trần Văn T4 (cha của bà H7), bà Nguyễn Thị T5 (mẹ của bà H7), ông Trần Văn H8 (chồng của bà H7), bà Trần Thị Ngọc Á và ông Trần Văn T6 (con của bà H7) (vắng mặt tại phiên tòa).

15) Bà Trần Cửu M4, sinh năm 1959; Thường trú: F T, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: I D, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (bà M4 đã chết ngày 22/10/2021).

Đại diện hợp pháp của bà Trần Cửu M4: Ông Tạ Hán L, sinh năm 1958 (chồng của bà Trần Cửu M4); Ông Tạ Vĩ H9, sinh năm 1983 (con ruột của bà Trần Cửu M4); Cùng thường trú tại: A Xóm Đ, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 2 đường C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Là chồng của bà Trần Cửu M5 (ông L có mặt tại phiên tòa, ông H9 vắng mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Bà Lê Anh X, sinh năm 1978; Thường trú: 9 Á, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

2) Ông Trần Văn T7, sinh năm 1976; Thường trú: 273/6/9 khu phố A T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, bà Lê Anh X mua thửa đất số 584, tờ bản đồ số 12, địa chỉ số C Đ (nay là đường B), phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do quen biết với Lê Minh H nên bà X kêu H đến bán cà phê tại đây để trông coi thửa đất giúp bà X. Đến năm 2016, bà X xây dựng 36 căn phòng trọ trên thửa đất này đặt tên là khu nhà trọ Gia P và cho H ở 01 phòng không lấy tiền, H bán cà phê tạp hóa tại đây đồng thời giúp bà X trông coi khu phòng trọ, thu tiền trọ, tiền điện nước và đăng ký tạm trú cho khách trọ... Hàng tháng, có anh Hoàng Văn T8 đến ghi sổ điện, nước của từng phòng và kiểm tra phòng có người thuê rồi về báo lại cho bà X biết để tính toán tiền phòng rồi ghi ra giấy để H thu tiền những người thuê phòng trọ và chuyển tiền về cho bà X.

Trong thời gian trông coi khu phòng trọ này, H đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người thuê phòng tại đây với thủ đoạn tự xưng là chủ khu phòng trọ G để cầm cố các căn phòng trọ cho những người thuê trọ lấy tiền. Từ năm 2017 đến năm 2019 H đã thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người thuê phòng trọ tại đây, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Khoảng tháng 4/2017, bà Đái Nam A có nhu cầu thuê phòng trọ để ở nên đã đến khu phòng trọ G để hỏi thuê phòng, tại đây bà Nam A được Lê Minh H dẫn đi xem phòng trọ và cho biết giá thuê 01 phòng là 2.300.000 đồng/01 tháng, H tự giới thiệu mình là chủ của khu phòng trọ Gia P và đề nghị

bà Nam A cầm cố cho H 01 căn phòng trọ với số tiền 130.000.000 đồng, nếu đồng ý thì bà Nam A sẽ được ở trong căn phòng trọ trên không phải trả tiền thuê phòng, mà chỉ trả tiền điện, nước sinh hoạt, sau khi hết hợp đồng vay H sẽ trả lại tiền gốc, tin tưởng H là chủ khu phòng trọ nên bà Nam A đồng ý. Ngày 12/4/2017, H và bà Nam A đến Phòng C3 ký Hợp đồng vay tiền với bên cho vay là bà Nam A, bên vay là Lê Minh H, số tiền vay là 130.000.000 đồng. Sau đó, bà Nam A đã đưa cho H 130.000.000 đồng và được H sắp xếp cho ở 01 căn phòng trọ, hàng tháng bà Nam A không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, bà Nam A phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Bà Đái Nam A đã chết ngày 12/8/2021 nên chị Viên Lệ B2 là con ruột bà Nam A đại diện gia đình yêu cầu Lê Minh H bồi thường 130.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 2: Khoảng tháng 02/2017, ông Vòng Sứ V đến khu phòng trọ G thuê phòng trọ để ở. Tại đây, Lê Minh H tự giới thiệu mình là chủ khu nhà trọ Gia P và sắp xếp cho ông V thuê 01 phòng với giá 2.300.000 đồng/1 tháng, chưa bao gồm tiền điện, nước sinh hoạt, ông V cùng gia đình thuê phòng trọ sống tại đây. Khoảng đầu tháng 6/2017, H đề nghị với ông V cầm cố phòng trọ ông V đang ở với giá 120.000.000 đồng, nếu đồng ý cầm ông V sẽ không phải trả tiền phòng hàng tháng mà chỉ phải trả tiền điện nước, hết thời hạn vay H sẽ trả lại tiền gốc, tin tưởng H là chủ khu phòng trọ nên ông V đồng ý. Đến ngày 06/6/2017, H và ông V đến Phòng C3 ký Hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của ông V 120.000.000 đồng trong thời hạn 05 năm. Sau khi ký hợp đồng, H đã viết 01 “Giấy cố nhà” ghi nhận việc H thế chấp 01 căn phòng trọ cho ông V, đồng thời ông V giao cho H 120.000.000 đồng. Hàng tháng, ông V không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, ông V phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Ông Vòng Sứ V yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 3: Khoảng tháng 9/2017, bà Tăng M đến khu phòng trọ G thuê phòng trọ để ở. Tại đây, Lê Minh H tự giới thiệu mình là chủ khu nhà trọ Gia P và sắp xếp cho bà M thuê 01 phòng với giá 2.300.000 đồng/1 tháng, chưa bao gồm tiền điện, nước sinh hoạt, bà M thuê phòng trọ sống tại đây. Khoảng đầu tháng 11/2017, H đề nghị với bà M cầm cố phòng trọ bà M đang ở với giá 120.000.000 đồng, nếu đồng ý cầm bà M sẽ không phải trả tiền phòng hàng tháng mà chỉ phải trả tiền điện nước, hết thời hạn vay H sẽ trả lại tiền gốc, tin tưởng H là chủ khu phòng trọ nên bà M đồng ý. Đến ngày 07/11/2017, H và bà M đến Phòng C4 ký Hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của bà M 120.000.000 đồng trong thời hạn 02 năm. Sau khi ký hợp đồng, H đã viết 01 “Hợp đồng cố nhà” ghi nhận việc H thế chấp 01 căn phòng trọ cho bà M, đồng thời bà M giao cho H 120.000.000 đồng. Hàng tháng, bà M không phải trả tiền

thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, bà M phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Bà Tăng M yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng H chưa bồi thường.

Vụ thứ 4: Khoảng tháng 11/2018, bà Đỗ Xú H1 đến khu phòng trọ G thuê phòng trọ để ở. Với thủ đoạn tương tự, H tự giới thiệu mình là chủ khu phòng trọ và đề nghị bà H1 cầm cố 01 căn phòng trọ với giá 120.000.000 đồng, không phải trả tiền thuê hàng tháng, sau khi hết hợp đồng vay H sẽ trả lại tiền gốc thì bà H1 đồng ý. Ngày 26/01/2018, H cùng bà H1 đến Phòng C3 ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của bà H1 120.000.000 đồng trong thời hạn 05 năm. Sau khi ký hợp đồng, H đã viết 01 “Hợp đồng cố nhà” ghi nhận việc H thế chấp 01 căn phòng trọ cho bà H1, đồng thời bà H1 giao cho H 120.000.000 đồng. Hàng tháng, bà H1 cùng gia đình sinh sống tại đây mà không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H.

Đến ngày 21/12/2018, H tiếp tục đề nghị bà H1 cầm cố 01 căn phòng trọ nữa cũng với giá 120.000.000 đồng và như thoả thuận ban đầu thì bà H1 đồng ý. Cùng ngày, H viết “Giấy cố nhà” với nội dung cầm cố cho bà H1 01 căn phòng trọ và bà H1 giao cho H 120.000.000 đồng.

Đến ngày 23/4/2020, bà H1 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Bà Đỗ Xú H1 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 240.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 5: Thông qua người quen giới thiệu, ông Lu Son H2 biết Lê Minh H muốn cầm cố các phòng trọ của khu phòng trọ G để lấy tiền. Ngày 05/6/2018, ông H2 đến khu phòng trọ G gặp H, tại đây H tự xưng là chủ khu phòng trọ và thoả thuận với ông H2 sẽ cầm 01 căn phòng trọ cho ông H2 với giá 120.000.000 đồng, nếu ông H2 ở phòng trọ thì không phải trả tiền thuê phòng còn không ở thì hàng tháng H sẽ trả cho ông H2 mỗi tháng 2.300.000 đồng tiền lời. Ông H2 đồng ý cầm phòng trọ cho H nhưng thoả thuận không ở đây mà mỗi tháng H sẽ trả 2.300.000 đồng tiền lời. Thoả thuận xong, H và ông H2 đến Văn phòng C5 ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của ông H2 120.000.000 đồng trong thời hạn 02 năm. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, H viết 01 “Giấy cố nhà” với nội dung cầm cố cho ông H2 01 căn phòng trọ và ông H2 giao cho H 120.000.000 đồng. Từ khi cho vay, H đã trả cho ông H2 49.300.000 đồng tiền lời, đến ngày 23/4/2020, ông H2 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Ông Lu Son H2 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 6: Thông qua người quen giới thiệu, bà Tất Xú H3 biết Lê Minh H muốn cầm cố các phòng trọ của khu phòng trọ G để lấy tiền. Ngày 02/5/2019, bà H3 đến khu phòng trọ G gặp H, tại đây H tự xưng là chủ khu phòng trọ và thoả

thuận với bà H3 sẽ cầm 01 căn phòng trọ cho bà H3 với giá 120.000.000 đồng, nếu bà H3 ở phòng trọ thì không phải trả tiền thuê phòng còn không ở thì hàng tháng H sẽ trả cho mỗi tháng 2.300.000 đồng tiền lời. Bà H3 đồng ý cầm phòng trọ cho H nhưng thoả thuận không ở đây mà mỗi tháng H sẽ trả 2.300.000 đồng tiền lời. Thoả thuận xong, H và bà H3 đến Văn phòng Công chứng Vũ Kiếm Q ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của bà H3 120.000.000 đồng trong thời hạn 03 năm. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, H viết 01 “Giấy cố phòng trọ” với nội dung cầm cố cho bà H3 01 căn phòng trọ và bà H3 giao cho H 120.000.000 đồng. Từ khi cho vay, H đã trả cho bà H3 27.600.000 đồng tiền lời, đến ngày 23/4/2020, bà H3 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Bà Tất Xú H3 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 7: Khoảng tháng 5/2019, bà Trần Thị Huỳnh H7 đến khu phòng trọ G thuê phòng trọ để ở. Với thủ đoạn tương tự, H tự giới thiệu mình là chủ khu phòng trọ và đề nghị bà H7 cầm cố 01 căn phòng trọ với giá 120.000.000 đồng, không phải trả tiền thuê hàng tháng, sau khi hết hợp đồng vay H sẽ trả lại tiền gốc thì bà H7 đồng ý. Ngày 13/5/2019, H cùng bà H7 đến Văn phòng Công chứng Vũ Kiếm Q ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của bà H7 120.000.000 đồng trong thời hạn 03 năm. Sau khi ký hợp đồng, H đã viết 01 “Giấy cố nhà” ghi nhận việc H thế chấp 01 căn phòng trọ cho bà H7, đồng thời bà H7 giao cho H 120.000.000 đồng. Hàng tháng, bà H7 cùng gia đình sinh sống tại đây mà không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, bà H7 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Bà Trần Thị Huỳnh H7 đã chết ngày 06/02/2022 và H chưa bồi thường.

Vụ thứ 8: Thông qua người quen giới thiệu, ông Lưu Tô H4 biết Lê Minh H muốn cầm cố các phòng trọ của khu phòng trọ G để lấy tiền. Ngày 04/6/2019, ông H4 đến khu phòng trọ G gặp H, tại đây H tự xưng là chủ khu phòng trọ và thoả thuận với ông H4 sẽ cầm 01 căn phòng trọ cho với giá 120.000.000 đồng, nếu ông H4 ở phòng trọ thì không phải trả tiền thuê phòng còn không ở thì hàng tháng H sẽ trả cho mỗi tháng 2.300.000 đồng tiền lời. Ông H4 đồng ý cầm phòng trọ cho H nhưng thoả thuận không ở đây mà mỗi tháng H sẽ trả 2.300.000 đồng tiền lời. Thoả thuận xong, H và ông H4 đến Văn phòng Công chứng Vũ Kiếm Q ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của ông H4 120.000.000 đồng trong thời hạn 02 năm. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, H viết 01 “Giấy cố phòng trọ” với nội dung cầm cố cho ông H4 01 căn phòng trọ và ông H4 giao cho H 120.000.000 đồng. Từ khi cho vay, H đã trả cho ông H4 23.000.000 đồng tiền lời, đến ngày 23/4/2020, ông H4 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Ông Lưu Tô H4 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 9: Khoảng tháng 10/2019, chị Vũ Thị Ánh M1 biết Lê Minh H muốn cầm cố phòng trọ. Do muốn thuê phòng để ở nên ngày 21/10/2019, chị M1 đến khu phòng trọ Gia P gặp H, tại đây H tự giới thiệu là chủ khu phòng trọ và dẫn chị M1 đi xem phòng. H thoả thuận với chị M1 sẽ cầm cố 01 căn phòng trọ với giá 120.000.000 đồng, hàng tháng chị M1 không phải trả tiền thuê phòng thì chị M1 đồng ý. Thoả thuận xong, H và chị M1 đến Văn phòng Công chứng Vũ Kiêm Q ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của chị M1 120.000.000 đồng trong thời hạn 05 năm. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, chị M1 giao cho H 120.000.000 đồng, tuy nhiên H lấy lý do chưa có phòng nên giao phòng trọ cho chị M1 ở mà trả 7.000.000 đồng tiền lời cho chị M1. Đến ngày 23/4/2020, chị M1 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo. (bút lục 42, 43).

Về dân sự: Chị Vũ Thị Ánh M1 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 10: Khoảng tháng 11/2019, ông Nguyễn Văn H5 đến khu phòng trọ G gặp Lê Minh H để thuê phòng trọ. Cũng với thủ đoạn tương tự, H tự giới thiệu là chủ khu phòng trọ và đề nghị ông H5 nhận cầm cố 01 căn phòng trọ với giá 120.000.000 đồng, ông H5 không phải trả tiền thuê phòng hàng tháng mà chỉ phải trả tiền điện, nước thì ông H5 đồng ý. Ngày 09/11/2019, H viết “Giấy cố nhà” với nội dung cầm cố cho ông H5 01 căn phòng trọ, sau đó ông H5 giao cho H 120.000.000 đồng. Ngày 11/11/2019, H cùng vợ chồng ông H5 đến Văn phòng C6 ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của ông H5 120.000.000 đồng trong thời hạn 03 năm. Hàng tháng, ông H5 cùng gia đình sinh sống tại đây mà không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, ông H5 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo. (bút lục 42, 43).

Về dân sự: Ông Nguyễn Văn H5 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 11: Ngày 27/9/2019, bà Tăng M2 đến khu phòng trọ G gặp Lê Minh H để thuê phòng trọ. Cũng với thủ đoạn tương tự, H tự giới thiệu là chủ khu phòng trọ và đề nghị bà M2 nhận cầm cố 01 căn phòng trọ với giá 120.000.000 đồng, bà M2 không phải trả tiền thuê phòng hàng tháng mà chỉ phải trả tiền điện, nước thì M2 đồng ý và đặt cọc trước cho H 70.000.000 đồng. Cùng ngày, H viết “Giấy cố phòng trọ” với nội dung cầm cố phòng trọ vay 120.000.000 đồng của bà M2. Ngày 05/10/2019, bà M2 cùng các con là anh Thái Tăng S, chị Trần Thị Thanh T9 đến Văn phòng Công chứng Vũ Kiêm Q ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của anh S, chị T9 120.000.000 đồng trong thời hạn 02 năm. Sau khi ký hợp đồng, bà M2 đưa cho H 50.000.000 đồng còn lại. Hàng tháng, anh S cùng gia đình sinh sống tại đây mà không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, bà M2

phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Bà Tăng M2 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 12: Ngày 02/11/2019, bà Trần Cửu M4 đến khu phòng trọ G gặp Lê Minh H để thuê phòng trọ. Cũng với thủ đoạn tương tự, H tự giới thiệu là chủ khu phòng trọ và đề nghị bà M4 nhận cầm cố 01 căn phòng trọ với giá 120.000.000 đồng, bà M4 không phải trả tiền thuê phòng hàng tháng mà chỉ phải trả tiền điện, nước thì M4 đồng ý. Cùng ngày, H viết “Giấy vay mượn tiền” với nội dung cầm cố phòng trọ vay 120.000.000 đồng của bà M4. Hàng tháng, bà M4 cùng gia đình sinh sống tại đây mà không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, bà M4 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Bà Trần Cửu M4 đã chết ngày 26/9/2021 (bút lục 559) nên ông Tạ Hán L là chồng bà M4 đại diện gia đình yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 13: Thông qua người quen giới thiệu, ông Lương Chí H6 biết Lê Minh H muốn cầm cố các phòng trọ của khu phòng trọ G để lấy tiền. Ngày 05/11/2019, ông Chí H6 đến khu phòng trọ G gặp H6, tại đây H6 tự xưng là chủ khu phòng trọ và thoả thuận với ông Chí H6 sẽ cầm 01 căn phòng trọ cho với giá 120.000.000 đồng, nếu ông Chí H6 ở phòng trọ thì không phải trả tiền thuê phòng còn không ở thì hàng tháng H6 sẽ trả cho mỗi tháng 2.300.000 đồng tiền lời. Ông Chí H6 đồng ý cầm phòng trọ cho H6 nhưng thoả thuận không ở đây mà mỗi tháng H6 sẽ trả 2.300.000 đồng tiền lời. Thoả thuận xong, H6 và ông Chí H6 đến Văn phòng Công chứng Vũ Kiếm Q ký hợp đồng vay tiền với nội dung H6 vay của ông Chí H6 120.000.000 đồng trong thời hạn 02 năm. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, H6 viết 01 “Giấy cố phòng trọ” với nội dung cầm cố cho ông Chí H6 01 căn phòng trọ và ông Chí H6 giao cho H6 120.000.000 đồng. Từ khi cho vay, H6 đã trả cho ông Chí H6 10.200.000 đồng tiền lời, đến ngày 23/4/2020, ông Chí H6 phát hiện H6 đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Ông Lương Chí H6 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 14: Khoảng tháng 11/2019, bà Hoàng K đến khu phòng trọ G gặp Lê Minh H để thuê phòng trọ. Cũng với thủ đoạn tương tự, H tự giới thiệu là chủ khu phòng trọ và đề nghị bà K nhận cầm cố 01 căn phòng trọ với giá 120.000.000 đồng, bà K không phải trả tiền thuê phòng hàng tháng mà chỉ phải trả tiền điện, nước thì bà K đồng ý. Ngày 19/11/2019, H cùng vợ chồng bà K đến Văn phòng Công chứng Vũ Kiếm Q ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của bà K 120.000.000 đồng trong thời hạn 03 năm. Sau khi ký hợp đồng, H viết 01 “Giấy cố nhà” với nội dung cầm cố cho bà K 01 căn phòng trọ và bà Kim g cho H 120.000.000 đồng. Hàng tháng, bà K cùng gia đình sinh sống tại

đây mà không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, bà K phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo. (bút lục 42, 43).

Về dân sự: Bà Hoàng K yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Vụ thứ 15: Khoảng tháng 12/2019, ông Đỗ Liên N2 đến khu phòng trọ G gặp Lê Minh H để thuê phòng trọ. Cũng với thủ đoạn tương tự, H tự giới thiệu là chủ khu phòng trọ và đề nghị ông N2 nhận cầm cố 01 căn phòng trọ với giá 120.000.000 đồng, ông N2 không phải trả tiền thuê phòng hàng tháng mà chỉ phải trả tiền điện, nước thì ông N2 đồng ý. Ngày 14/12/2019, ông N2 đưa trước cho H 20.000.000 đồng để làm tin, đến ngày 17/12/2019, H cùng ông N2 đến Văn phòng C6 ký hợp đồng vay tiền với nội dung H vay của N2 120.000.000 đồng trong thời hạn 03 năm. Sau khi ký hợp đồng, ông N2 giao cho H 100.000.000 đồng. Hàng tháng, ông N2 cùng gia đình sinh sống tại đây mà không phải trả tiền thuê phòng mà chỉ phải trả tiền điện, nước sinh hoạt cho H. Đến ngày 23/4/2020, ông N2 phát hiện H đã bỏ trốn và không phải chủ khu phòng trọ Gia P nên cùng những người đã cầm cố phòng trọ làm đơn tố cáo.

Về dân sự: Ông Đỗ Liên N2 yêu cầu Lê Minh H bồi thường 120.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Ngày 20/12/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã thực hiện Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Lê Minh H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Lê Minh H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như nêu trên. Số tiền chiếm đoạt của các bị hại H đã trả nợ cá nhân, đóng tiền phòng trọ cho bà Lê Anh X và tiêu xài cá nhân hết, hiện nay H không có khả năng bồi thường cho các bị hại.

Theo Cáo trạng số 463/CT-VKS-P2 ngày 19/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Lê Minh H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung cáo trạng đã thể hiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm luận tội: Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo Lê Minh H mức án tù 14 năm tù đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường số tiền theo yêu cầu của các bị hại tại phiên tòa.

Về xử lý vật chứng và các vấn đề khác, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét

xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Luật sư Nguyễn Anh T1 bào chữa cho bị cáo Lê Minh H đồng ý với tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố đối với bị cáo H. Luật sư chỉ nêu các tình tiết giảm nhẹ để Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình đối với bị cáo, đó là: bị cáo thành khẩn khai báo; có thái độ ăn năn hối cải; trong quá trình làm việc giữ chức vụ Khóm đội trưởng trước đây, bị cáo đã được tặng nhiều giấy khen Bằng khen, trong đó được Ủy ban nhân dân thị xã S và Công an tỉnh S tặng nhiều Giấy khen vì đã đạt nhiều thành tích trong phong trào thi đua; nhân thân bị cáo tốt, lần đầu phạm tội; bản thân là người cao tuổi có sức khỏe yếu. Ngoài ra, trong số tiền 1.930.000.000 đồng đã chiếm đoạt, bị cáo đã dùng 466.700.000 đồng để trả cho các bị hại nên cũng xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả. Bị cáo lần đầu phạm tội và có nhiều tình tiết giảm nhẹ (điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015) nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, tại phiên tòa bị cáo đã đồng ý bồi thường theo yêu cầu của các bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

- Bị cáo đồng ý quan điểm bào chữa của luật sư và xin giảm nhẹ hình phạt.

- Bị hại Đỗ Liên N2 cho rằng: Ông đã hội ý với một số người bị hại tại phiên tòa và thống nhất đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị hại Vòng Sửu V1 đồng ý và đề nghị xem xét xử phạt bị cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Các bị hại còn lại không có ý kiến tranh luận.

- Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: Đối với Bằng khen do Công an tỉnh S tặng cho bị cáo Lê Minh H không thuộc trường hợp lập thành tích xuất sắc trong công tác quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết này là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phần lời nói sau cùng, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội trở về với gia đình và có cơ hội khắc phục hậu quả cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, luật sư bào chữa đã thực đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng là hợp pháp.

[2] Theo lời khai nhận của bị cáo, lời khai của các bị hại, các kết luận giám định cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

Năm 2012, bà Lê Anh X mua thửa đất số 584, tờ bản đồ số 12, địa chỉ số C Đ (nay là đường B), phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do quen biết với Lê Minh H nên bà X kêu H đến bán cà phê tại đây để trông coi thửa đất giúp bà X. Đến năm 2016, bà X xây dựng 36 căn phòng trọ trên thửa đất này đặt tên là khu nhà trọ Gia P và tiếp tục cho H ở 01 phòng trọ mà không lấy tiền để H bán cà phê tạp hóa tại đây, đồng thời giúp bà X trông coi khu phòng trọ, thu tiền trọ, tiền điện nước và đăng ký tạm trú cho khách trọ... Hàng tháng, có anh Hoàng Văn T8 đến ghi số điện, nước của từng phòng và kiểm tra phòng có người thuê rồi về báo lại cho bà X biết để tính toán tiền phòng rồi ghi ra giấy để H thu tiền những người thuê phòng trọ và chuyển tiền về cho bà X.

Trong thời gian trông coi khu phòng trọ này, H đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người thuê phòng bằng cách H tự xưng là chủ khu phòng trọ G để thế chấp tay các căn phòng trọ cho những người thuê trọ để lấy tiền. Từ năm 2017 đến năm 2019, bằng thủ đoạn nêu trên, H đã chiếm đoạt tiền của 15 người thuê phòng trọ tại đây, cụ thể: chiếm đoạt 130.000.000 đồng của bà Đái Nam A; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của ông Vòng Sửu V; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của bà Tăng M; chiếm đoạt 240.000.000 đồng của bà Đỗ Xú H1, chiếm đoạt 120.000.000 đồng của ông Lu Sơn H2; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của bà Tất Xú H3; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của bà Trần Thị Huỳnh H7; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của ông Lưu Tô H4; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của chị Vũ Thị Ánh M1; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn H5; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của bà Hoàng K; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của ông Đỗ Liên N2; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của bà Trần Cửu M4; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của bà Tăng M2; chiếm đoạt 120.000.000 đồng của ông Lương Chí H6. Tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của 15 bị hại là 1.930.000.000 đồng.

Với hành vi và số tiền chiếm đoạt nêu trên đã hoàn toàn đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê Minh H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Cáo trạng số 463/CT-VKS-P2 ngày 19/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Huỳnh Thị Thanh V2 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân, được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội nên cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm mới bảo đảm tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Nhưng khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét đến hành vi phạm tội, tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh và nhân thân của bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng: bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của nhiều người, nhiều lần, nên bị cáo phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo; có thái độ ăn năn hối cải; bị cáo nay đã lớn tuổi (69 tuổi) và tại phiên tòa, bị hại trình bày xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 cần áp dụng cho bị cáo. Đối với trường hợp bị cáo từng giữ chức vụ Khóm Đ phường B thị xã S, được Ủy ban nhân dân thị xã S và Công an tỉnh S tặng nhiều Giấy khen vì đã đạt nhiều thành tích trong phong trào thi đua, nhưng đây chỉ là việc khen tặng trong đợt thi đua ngắn ngày diễn ra vào năm 1996 chứ không phải là thành tích xuất sắc trong sản xuất, công tác nên bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Riêng đối với việc bị cáo đã trả tiền cho một số bị hại trong quá trình thế chấp, trước khi khởi tố thì đây không phải bồi thường thiệt hại mà là hành vi che giấu hành vi chiếm đoạt nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ.

Như vậy, với hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng và các tình tiết giảm nhẹ như đã nêu ở trên, bị cáo lần đầu phạm tội, bản thân đã lớn tuổi có sức khỏe yếu và bị hại cũng có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức thấp trong khung hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Đối với bà Lê Anh X là chủ khu nhà trọ G, nhưng bà không biết và không liên quan đến việc Lê Minh H cầm cố các phòng trọ để chiếm đoạt tiền của các bị hại nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý hình sự, do đó Tòa án không xem xét.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, các bị hại, bị cáo đã thống nhất, xác định số tiền mà bị cáo phải bồi thường cho các bị hại, người thừa kế của bị hại nên ghi nhận sự thống nhất và xác định này. Cụ thể như sau:

- Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Tăng M2;

- Bồi thường 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) cho bà Đỗ Xú H1;

- Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Lu Son H2;

- Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Tất Xú H3;

- Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Lưu Tô H4;

- Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Vũ Thị Ánh M1;

- Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Nguyễn Văn H5 và bà Trần Thị B;

- Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Hoàng K và ông Cù Minh T3;

- Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Đỗ Liên N2;

- Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Tăng M2;

- Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Lương Chí H6;

- Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông V3 Sứ Voành;

- Bồi thường số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) cho người thừa kế hợp pháp của bà Đái Nam A;

- Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho người thừa kế hợp pháp của bà Trần Thị Huỳnh H7;

- Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho người thừa kế hợp pháp của bà Trần Cửu M4;

- Ngoài 15 bị hại thì Lê Minh H vay số tiền 40.000.000 đồng của ông Trần Văn T7 để cho ông T7 được ở căn phòng trong khu N. Tại phiên tòa, ông T7 không yêu cầu Lê Minh H trả số tiền nêu trên nên Tòa không xét.

[6] Lập luận trên đây cũng là căn cứ để chấp nhận một phần lời trình bày của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần lời trình bày của Luật sư tại phiên tòa.

[7] Về án phí:

Bị cáo Lê Minh H là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và bị cáo xin miễn án phí. Căn cứ theo quy định tại Điều 3 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Do đó, bị cáo Lê Minh H được miễn nộp án phí (án phí dân sự, án phí hình sự) trong vụ án này.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Lê Minh H 12 (mười hai) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2021.

2. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Buộc Lê Minh H phải bồi thường như sau, thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật:

+ Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Tăng M2;

+ Bồi thường 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) cho bà Đỗ Xú H1;

+ Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Lu Son H2;

+ Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Tất Xú H3;

+ Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Lưu Tô H4;

+ Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Vũ Thị Ánh M1;

+ Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Nguyễn Văn H5 và bà Trần Thị B;

+ Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Hoàng K và ông Cù Minh T3;

+ Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Đỗ Liên N2;

+ Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Tăng M2;

+ Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông Lương Chí H6;

+ Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho ông V3 Sửu Voành;

+ Bồi thường số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) cho người thừa kế hợp pháp của bà Đái Nam A;

+ Bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho người thừa kế hợp pháp của bà Trần Thị Huỳnh H7;

+ Bồi thường 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho người thừa kế hợp pháp của bà Trần Cửu M4;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo

mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật thi hành án dân sự) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án;

Miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

4. Căn cứ khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Bị cáo, các bị hại, đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các bị hại, đại diện hợp pháp của bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản sao bản án.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS TP. HCM; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Cơ quan điều tra; (1)
- Trại tạm giam; (2)
- Bị cáo; (1)
- Đường sự; (18)
- THA HS; (1)
- Phòng PV06 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (35) (3)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Ngọc Thắng